



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN)	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN)	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN)	13 - 85

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập
Ngân hàng số

576/GP-UB

ngày 8 tháng 10 năm 1992

Giấy phép Thành lập Ngân hàng được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân hàng số

0025/NH-GP

ngày 22 tháng 8 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số

059036

ngày 16 tháng 10 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 8 tháng 7 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Anh Tài
Bà Nguyễn Thanh Phương
Ông Ngô Quang Trung
Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)
Thành viên
(đến ngày 10 tháng 6 năm 2016)
Thành viên độc lập

Ông Đỗ Duy Hưng

Ông Vương Công Đức

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quang Trung

Ông Đỗ Duy Hưng

Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Ông Nguyễn Hoài Nam
Ông Phạm Anh Tú
Ông Hồ Minh Tâm
Ông Ngô Quang Trung

Bà Đỗ Sông Hồng

Ông Lý Công Nha

Bà Huỳnh Thị Lệ Hoa

Tổng Giám đốc
(từ ngày 10 tháng 6 năm 2016)
Tổng Giám đốc
(đến ngày 10 tháng 6 năm 2016)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 9 tháng 6 năm 2016)
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 1 tháng 7 năm 2016)
Kế toán trưởng
(từ ngày 17 tháng 3 năm 2017)
Kế toán trưởng
(đến ngày 17 tháng 3 năm 2017)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Hồng Lan
Ông Võ Thanh Hải
Ông Lê Hoàng Nam

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (“Ngân hàng”) là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 85 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (“Ngân hàng”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2017, được trình bày từ trang 6 đến trang 85.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-01-289/1



Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận Đăng ký
Hành nghề Kiểm toán số 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường
Giấy chứng nhận Đăng ký
Hành nghề Kiểm toán số 2675-2014-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2017

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt	4	205.204	150.918
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	375.165	550.330
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	2.704.057	3.995.217
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		1.732.280	3.195.217
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		971.777	800.000
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	-	5.158
VI Cho vay khách hàng		20.812.625	15.740.252
1 Cho vay khách hàng	8	20.994.294	15.863.224
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(181.669)	(122.972)
VIII Chứng khoán đầu tư	10	6.253.241	7.031.712
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.151.860	4.097.478
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.181.472	3.008.098
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(80.091)	(73.864)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	29.654	62.204
3 Đầu tư vào công ty liên kết		29.654	29.102
4 Đầu tư dài hạn khác		-	33.102
X Tài sản cố định		335.285	377.389
1 Tài sản cố định hữu hình	12	113.648	139.836
a Nguyên giá		201.184	225.182
b Giá trị hao mòn lũy kế		(87.536)	(85.346)
3 Tài sản cố định vô hình	13	221.637	237.553
a Nguyên giá		279.562	279.616
b Giá trị hao mòn lũy kế		(57.925)	(42.063)
XII Tài sản Có khác		1.669.616	1.105.949
1 Các khoản phải thu	14	1.018.310	273.511
2 Các khoản lãi, phí phải thu		524.754	749.238
4 Tài sản Có khác	15	205.866	138.412
5 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14	(79.314)	(55.212)
TỔNG TÀI SẢN		32.384.847	29.019.129

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	210.991
			721.514
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	3.706.878
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		3.406.878
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		300.000
			4.087.139
III	Tiền gửi của khách hàng	18	24.610.095
			18.623.768
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	16.838
			-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	10
			15
VII	Các khoản nợ khác		529.387
1	Các khoản lãi, phí phải trả		468.883
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	60.504
			32.519
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		29.074.199
			25.705.891
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn chủ sở hữu	22	3.310.648
1	Vốn của tổ chức tín dụng		3.000.009
a	Vốn điều lệ		3.000.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1
c	Thặng dư vốn cổ phần		8
2	Các quỹ		154.758
5	Lợi nhuận chưa phân phối		155.881
			158.845
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.310.648
			3.313.238
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		32.384.847
			29.019.129

			31/12/2016	31/12/2015
			Triệu VND	Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Bảo lãnh vay vốn	35	150.046	134.239
2	Cam kết giao dịch hối đoái	35	17.464.386	1.689.159
	▪ Cam kết mua ngoại tệ	35	1.191.408	398.105
	▪ Cam kết bán ngoại tệ	35	1.277.958	326.978
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi	35	14.995.020	964.076
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	35	176.052	97.324
5	Bảo lãnh khác	35	384.089	202.262

Ngày 25 tháng 4 năm 2017

Người lập



Lý Công Nha
Kế toán trưởng

Người kiểm soát



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật



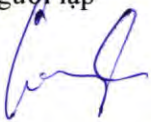
Ngô Quang Trung
Tổng Giám đốc

		Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	1.993.149	1.738.090
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(1.443.526)	(1.300.457)
I	Thu nhập lãi thuần		549.623	437.633
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	22.448	17.594
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(27.369)	(20.525)
II	Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		(4.921)	(2.931)
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	17.345	25.215
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	51.663	96.057
5	Thu nhập từ hoạt động khác		47.543	24.469
6	Chi phí hoạt động khác		(9.969)	(19.857)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	37.574	4.612
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	33.450	2.187
VIII	Chi phí hoạt động	31	(602.972)	(437.373)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		81.762	125.400
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9, 10	(69.670)	(53.882)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		12.092	71.518


	Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	12.092	71.518
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(9.407)	(18.307)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.407)	(18.307)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	2.685	53.211
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	9	163

Ngày 25 tháng 4 năm 2017

Người lập


Lý Công Nha
Kế toán trưởng

Người kiểm soát


Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật


Ngô Quang Trung
Tổng Giám đốc



	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.217.633	1.690.713
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.345.447)	(1.183.537)
03	Chi phí thuần từ hoạt động dịch vụ đã trả	(4.921)	(2.931)
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán	67.005	124.109
05	(Chi phí khác đã trả)/thu nhập khác nhận được	(4.001)	11.760
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý	3.389	4.608
07	Tiền chi trả cho nhân viên và chi phí hoạt động	(543.366)	(450.457)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(19.260)	(20.691)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	371.032	173.574
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	292.884	(91.474)
10	Giảm/(tăng) các khoản chứng khoán đầu tư	772.244	(1.387.201)
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5.158	(3.034)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(5.131.070)	(2.873.705)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(2.743)	(20.783)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(641.081)	1.134.546
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	(Giảm)/tăng các khoản nợ chính phủ và NHNNVN	(510.523)	721.514
16	Giảm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(2.250.393)	(1.475.017)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	5.986.327	3.936.521
18	Giảm phát hành giấy tờ có giá	(5)	(31.653)
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	16.838	-
21	Tăng/(giảm) về công nợ hoạt động khác	23.476	(24.515)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(943)	(3.362)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(1.068.799)	55.411

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(190.266)	(47.698)
02 Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	73.912	5.974
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn dài hạn từ đơn vị khác	66.000	97.415
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	-	825
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(50.354)	56.516
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Chia cổ tức	(2)	(44.961)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(2)	(44.961)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(1.119.155)	66.966
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	3.581.991	3.515.025
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH SỐ 34)	2.462.836	3.581.991

Ngày 25 tháng 4 năm 2017

Người lập	Người kiểm soát	Người đại diện theo pháp luật
		
Lý Công Nha Kế toán trưởng	Phạm Anh Tú Phó Tổng Giám đốc	Ngô Quang Trung Tổng Giám đốc



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNNVN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.000 tỷ VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có hai mươi một (21) chi nhánh và hai mươi lăm (25) phòng giao dịch (31/12/2015: mười bảy (17) chi nhánh và mười chín (19) phòng giao dịch) trên toàn quốc.

(d) Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015, Ngân hàng có một công ty con và một công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31/12/2016	31/12/2015
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Bản Việt	2501/QĐ-NHNN	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	4103005204	Quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán	11,00%	11,00%

Công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

Tập đoàn đã phân loại khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt là khoản đầu tư vào công ty liên kết do Tập đoàn:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 1.487 nhân viên (31/12/2015: 1.228 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các công ty liên kết cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư, giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Tập đoàn chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán sẵn sàng để bán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trừ khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận tại ngày khớp lệnh bán đối với chứng khoán niêm yết hoặc Tập đoàn đã chính thức chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn hạch toán kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 14”). Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn 5 năm và 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn 10 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên cho mỗi trái phiếu và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau đó, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

(ii) Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Tập đoàn tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày; và
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Công văn số 5482/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 7 năm 2014 do NHNNVN ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 02 và Thông tư 09, Tập đoàn không phải sử dụng kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 còn trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý, hợp nhất đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán là ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(j) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ nợ phải trả tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• trụ sở làm việc	10 - 35 năm
• thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
• phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
• thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
• tài sản cố định khác	4 - 15 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn được cấp phép.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(m) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 228"), cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

(n) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(m) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được thể hiện theo giá gốc.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được thể hiện theo giá gốc.

(q) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(r) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được thể hiện theo giá gốc.

(s) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(t) Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(u) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(v) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 57”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(ii) Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Bản Việt

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty đã trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế nhằm bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường. Các quỹ dự trữ này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

(w) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

(x) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập từ lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Khi một khoản tiền gửi, cho vay, trái phiếu doanh nghiệp bị quá hạn (nợ từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được đề cập tại Thuyết minh 3(d), 3(e)(iii), 3(g) và 3(h)) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản tiền gửi/cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(y) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

(z) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

(aa) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(bb) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(cc) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(dd) Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(ee) Cổ tức

Cổ tức chia cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi việc chia cổ tức của Tập đoàn được Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

(ff) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(gg) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(hh) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	134.323	113.702
Tiền mặt bằng ngoại tệ	70.881	37.216
	205.204	150.918

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thà nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

31/12/2016 31/12/2015

Số dư bình quân tháng trước:

Từ khách hàng:

▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%

Từ tổ chức tín dụng nước ngoài:

▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
--------------------------	----	----

31/12/2016 31/12/2015
Triệu VND Triệu VND

Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc

▪ VND	291.008	436.270
▪ Ngoại tệ	84.157	114.060
	375.165	550.330

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.328	14.283
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	182.646	354.341
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.222.000	1.870.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	321.306	956.593
Cho vay bằng VND		
Cho vay bằng VND	905.300	800.000
Cho vay bằng ngoại tệ	66.477	-
	2.704.057	3.995.217

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại vào Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn.

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá hối đoái tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá hối đoái tại ngày 31 tháng 12 năm 2016) Nợ phải trả Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	565.779	(416)
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.607.526	(16.422)
	7.173.305	(16.838)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá hối đoái tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá hối đoái tại ngày 31 tháng 12 năm 2015) Tài sản/(Nợ phải trả) Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	197.010	(2.033)
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	420.134	7.191
	617.144	5.158

8. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	20.994.294	15.863.224

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	20.473.095	15.688.842
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	254.595	15.153
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	76.032	14.429
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	74.172	8.158
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	116.400	136.642
	20.994.294	15.863.224

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	8.080.649	5.938.720
Nợ trung hạn	4.748.150	5.309.687
Nợ dài hạn	8.165.495	4.614.817
	20.994.294	15.863.224

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước, đơn vị hành chính sự nghiệp	493.283	663.791
Công ty trách nhiệm hữu hạn	2.913.548	3.050.488
Công ty cổ phần	5.438.992	4.615.565
Doanh nghiệp tư nhân	220.899	144.993
Hợp tác xã	4.609	3.187
Kinh tế hộ cá thể, cá nhân	11.922.963	7.385.200
	20.994.294	15.863.224

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Kinh doanh bất động sản	6.330.923	5.744.381
Xây dựng	2.840.954	2.733.020
Nông, lâm và ngư nghiệp	962.910	733.327
Bán buôn và bán lẻ	3.002.054	1.822.090
Kinh doanh hộ gia đình	1.673.731	793.106
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.932.698	1.243.668
Chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ xã hội	535.247	419.645
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	443.786	275.428
Dịch vụ kho bãi	857.872	761.997
Cung cấp điện, dầu và khí đốt	587.132	299.039
Dịch vụ giải trí	121.317	240.185
Dịch vụ lưu trú và nhà hàng	993.356	418.412
Hoạt động tài chính và dịch vụ hỗ trợ	137.997	122.051
Thông tin và truyền thông	337.831	83.701
Khai khoáng	31.585	20.648
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	16.283	15.764
Giáo dục và đào tạo	13.631	13.380
Cung cấp nước và xử lý nước thải	38.771	13.250
Khác	136.216	110.132
	<hr/>	<hr/>
	20.994.294	15.863.224
	<hr/>	<hr/>

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể (i)	30.735	17.425
Dự phòng chung (ii)	150.934	105.547
	<hr/>	<hr/>
	181.669	122.972
	<hr/>	<hr/>

- (i) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	17.425	53.553
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	16.053	(15.345)
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.743)	(20.783)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	30.735	17.425

- (ii) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	105.547	86.489
Trích lập dự phòng trong năm	45.387	19.058
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	150.934	105.547

10. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu chính phủ (*)	2.190.039	2.827.908
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (**)	1.200.000	500.249
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	740.000	747.500
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	21.821	21.821
	<hr/> 4.151.860	<hr/> 4.097.478
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá (i)	(16.123)	(15.835)
▪ Dự phòng chung (ii)	(5.569)	(7.860)
	<hr/> (21.692)	<hr/> (23.695)
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	<hr/> 4.130.168	<hr/> 4.073.783
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu chính phủ (*)	1.409.841	2.177.236
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (***)		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	771.631	830.862
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (iii)	(58.399)	(50.169)
	<hr/> 713.232	<hr/> 780.693
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<hr/> 2.123.073	<hr/> 2.957.929
Tổng chứng khoán đầu tư	<hr/> 6.253.241	<hr/> 7.031.712

(*) Bao gồm trong số dư Trái phiếu chính phủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là trái phiếu với mệnh giá:

- 600 tỷ VND (31/12/2015: 1.050 tỷ VND) được cầm cố tại NHNNVN để đảm bảo cho các giao dịch trên thị trường mở (Thuyết minh số 16); và
- 1.200 tỷ VND (31/12/2015: 1.020 tỷ VND) đang được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho các khoản vay liên ngân hàng (Thuyết minh số 17).

(**) Tất cả các trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế phát hành đều đang được phân loại vào Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn.

(***) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Tập đoàn với tổng giá trị nợ gốc đã được mua tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 811.077 triệu VND (31/12/2015: 874.140 triệu VND) và dự phòng rủi ro cụ thể đã được Ngân hàng trích lập tại thời điểm bán các khoản nợ này là 39.446 triệu VND (31/12/2015: 43.278 triệu VND). Đối với các trái phiếu đặc biệt này, Ngân hàng đã trích lập dự phòng theo chính sách được mô tả trong Thuyết minh 3(e)(v).

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2016	2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	15.835	15.639
Trích lập dự phòng trong năm	288	196
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	16.123	15.835

(ii) Biến động dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm như sau:

	2016	2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	7.860	7.088
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	(2.291)	772
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	5.569	7.860

(iii) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt trong năm như sau:

	2016	2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	50.169	-
Trích lập dự phòng trong năm	8.230	50.169
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	58.399	50.169

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	29.654	29.102
Đầu tư dài hạn khác (ii)	-	33.102
	<u>29.654</u>	<u>62.204</u>

(i) Đầu tư vào công ty liên kết:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	31/12/2016		31/12/2015	
		Tỷ lệ góp vốn (%)	Nguyên giá Triệu VND	Tỷ lệ góp vốn (%)	Nguyên giá Triệu VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	Quản lý quỹ	11,00	28.600	11,00	28.600
			29.654		29.102

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Ngân hàng chỉ sở hữu 11,00% (31/12/2015: 11,00%) phần vốn góp do Ngân hàng:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	29.102	95.796
Phần chia sẻ lợi nhuận trong năm theo phương pháp vốn chủ sở hữu	552	318
Thanh lý trong năm	-	(66.187)
Cổ tức được chia	-	(825)
	<u>29.654</u>	<u>29.102</u>

Thông tin tài sản, nợ phải trả và tình hình hoạt động của công ty liên kết như sau:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	Tại ngày và cho năm kết thúc ngày	
	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng tài sản	160.077	154.306
Tổng nợ phải trả	4.132	3.380
Tổng doanh thu trong năm	29.019	23.053
Lợi nhuận thuần trong năm	5.018	3.879

- (ii) Đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn nhỏ hơn 11% hoặc Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của các đơn vị nhận đầu tư này.

Tên	Ngành nghề kinh doanh	31/12/2016		31/12/2015	
		Tỷ lệ góp vốn (%)	Nguyên giá Triệu VND	Tỷ lệ góp vốn (%)	Nguyên giá Triệu VND
Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng	Dịch vụ tài chính	-	-	4,96	33.102

Tại ngày 30 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn đã thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng và không còn là cổ đông của công ty này.

12. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	65.102	80.404	58.185	1.050	20.441	225.182
Tăng trong năm	-	9.230	8.947	948	2.847	21.972
Thanh lý	(37.120)	(66)	(6.219)	(39)	(2.526)	(45.970)
Số dư cuối năm	27.982	89.568	60.913	1.959	20.762	201.184
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.233	23.788	29.836	385	13.104	85.346
Khấu hao trong năm	1.953	8.299	6.574	169	2.468	19.463
Thanh lý	(10.863)	(62)	(4.186)	(14)	(2.148)	(17.273)
Số dư cuối năm	9.323	32.025	32.224	540	13.424	87.536
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	46.869	56.616	28.349	665	7.337	139.836
Số dư cuối năm	18.659	57.543	28.689	1.419	7.338	113.648

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có trị giá 12.343 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 6.462 triệu VND).

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	64.259	68.086	55.045	825	20.816	209.031
Tăng trong năm	3.000	12.318	3.963	261	640	20.182
Thanh lý	(2.157)	-	(823)	(36)	(1.015)	(4.031)
Số dư cuối năm	65.102	80.404	58.185	1.050	20.441	225.182
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.177	16.737	22.983	235	9.588	65.720
Khấu hao trong năm	2.459	7.051	7.323	186	4.160	21.179
Thanh lý	(403)	-	(470)	(36)	(644)	(1.553)
Số dư cuối năm	18.233	23.788	29.836	385	13.104	85.346
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	48.082	51.349	32.062	590	11.228	143.311
Số dư cuối năm	46.869	56.616	28.349	665	7.337	139.836

13. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	168.797	110.819	279.616
Tăng trong năm	-	6.975	6.975
Thanh lý	(7.029)	-	(7.029)
Số dư cuối năm	161.768	117.794	279.562
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	6.631	35.432	42.063
Khấu hao trong năm	2.497	13.365	15.862
Số dư cuối năm	9.128	48.797	57.925
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	162.166	75.387	237.553
Số dư cuối năm	152.640	68.997	221.637

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản có trị giá 4.567 triệu VND (31/12/2015: 3.636 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	165.942	92.363	258.305
Tăng trong năm	9.060	18.456	27.516
Thanh lý trong năm	(6.205)	-	(6.205)
Số dư cuối năm	168.797	110.819	279.616
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	4.134	23.444	27.578
Khấu hao trong năm	2.497	11.988	14.485
Số dư cuối năm	6.631	35.432	42.063
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	161.808	68.919	230.727
Số dư cuối năm	162.166	75.387	237.553

14. Các khoản phải thu

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
▪ Đặt cọc thuê văn phòng	53.992	14.870
▪ Thất thoát chờ xử lý (i)	79.314	79.314
▪ Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	246.738	85.419
▪ Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (iii)	17.547	68.529
▪ Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center (iv)	500.000	-
▪ Tạm ứng cho nhân viên	43.897	4.841
▪ Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm	4.424	3.405
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 21)	10.897	1.044
▪ Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.171	1.171
▪ Ký quỹ giao dịch thẻ Master	4.432	4.378
▪ Phải thu khác	55.898	10.540
	1.018.310	273.511
Dự phòng rủi ro cho các tài sản cố nội bảng khác (i)	(79.314)	(55.212)
	938.996	218.299

- (i) Trong năm 2013, Tập đoàn đã phát hiện một trường hợp một cựu nhân sự của Tập đoàn đã tự ý thực hiện giao dịch làm thất thoát số tiền với tổng giá trị là 82.383 triệu VND. Tập đoàn đã gửi hồ sơ cho Cục trưởng cục cảnh sát điều tra tội phạm trong năm 2013 để yêu cầu điều tra và khởi tố vụ án. Theo biên bản làm việc với Cục trưởng cục cảnh sát điều tra tội phạm, Tập đoàn đã tạm ứng tiền để xử lý các khoản thất thoát này trong năm 2013, 2014 và 2015 lần lượt là 54.924 triệu VND, 23.951 triệu VND và 439 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo này, sự việc vẫn đang trong quá trình được cơ quan điều tra làm rõ.

Ngân hàng đã đánh giá khả năng thu hồi của khoản thất thoát này và thực hiện trích lập dự phòng theo số ngày quá hạn theo quy định của Thông tư 228.

- (ii) Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tạm ứng mua sắm phần mềm và các tài sản cố định khác	52.946	32.931
Tạm ứng xây dựng trụ sở chi nhánh Cà Mau	70.000	-
Tạm ứng dự án xây dựng trung tâm dữ liệu dự phòng	89.340	52.168
Tạm ứng xây dựng trụ sở chính	27.245	-
Khác	7.207	320
	246.738	85.419

- (iii) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt.

- (iv) Đây là số tiền đặt cọc tiền thuê văn phòng cho dự án Viet Capital Center giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 theo hợp đồng số 01/2016/HĐTVP ngày 2 tháng 11 năm 2016 với tổng số tiền thuê trong vòng 41 năm là 1.300 tỷ VND và thời gian thuê dự kiến từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 10 năm 2061.

15. Tài sản Có khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chi phí trả trước	86.427	43.027
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	108.942	90.655
Tài sản Có khác	10.497	4.730
	<hr/>	<hr/>
	205.866	138.412

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bằng VND	210.991	721.514

Khoản vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến chiết khấu trái phiếu chính phủ đang được Ngân hàng nắm giữ với mệnh giá 600 tỷ VND (31/12/2015: 1.050 tỷ VND) và sẽ đáo hạn trong năm 2017 (Thuyết minh số 10).

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.826	4.615
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.231.860	3.719.150
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	166.192	363.374
Tiền vay		
Tiền vay ngắn hạn bằng VND (*)	300.000	1.870.132
Trong đó: Vay hợp đồng Repo	-	380.132
	<hr/>	<hr/>
	3.706.878	5.957.271

- (*) Bao gồm trong số dư tiền vay này là một số khoản vay trị giá 300 tỷ VND (31/12/2015: 790 tỷ VND) được đảm bảo bằng trái phiếu chính phủ có mệnh giá là 1.200 tỷ VND (31/12/2015: 1.020 tỷ VND) (Thuyết minh số 10).

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	871.578	1.129.319
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	497.599	237.162
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.649.289	5.467.805
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	21.305	13.934
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.378	72.213
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	56	406.228
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	19.021.004	10.490.896
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	506.009	782.505
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	39.071	20.884
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.806	2.822
	24.610.095	18.623.768

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Hộ kinh doanh, cá nhân	20.013.223	11.509.108
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	285.567	893.011
Công ty cổ phần khác	1.364.431	3.543.204
Công ty nhà nước	1.769.115	883.861
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	133.382	6.523
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	210.839	284.027
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	456.327	556.433
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	82.660	64.211
Doanh nghiệp tư nhân	10.707	11.985
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể, hiệp hội	220.741	322.605
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	215	35
Công ty hợp danh	121	4
Thành phần kinh tế khác	62.767	548.761
	24.610.095	18.623.768

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Kỳ phiếu thời hạn dưới 12 tháng do Ngân hàng phát hành	10	15

Kỳ phiếu thời hạn dưới 12 tháng do Ngân hàng phát hành có thời hạn từ 1 đến 9 tháng và chịu lãi suất năm từ 5,0% đến 8,5% (31/12/2015: từ 5,0% đến 8,5%).

20. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
▪ Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (Thuyết minh số 21)	7.655	1.464
▪ Phải trả cổ tức	1.234	1.236
▪ Phải trả cho cán bộ, công nhân viên	21.544	21.365
▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	7.205	5.203
▪ Phải trả khác	22.866	3.251
	60.504	32.519

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.203	4.870
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 22)	4.332	4.755
Sử dụng trong năm	(2.330)	(4.422)
	7.205	5.203

21. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31/12/2016	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.044)	9.407	(19.260)	(10.897)
Thuế giá trị gia tăng	129	8.635	(2.337)	6.427
Thuế nhà đất	-	15	(15)	-
Các loại thuế khác				
- Thuế thu nhập cá nhân	908	13.814	(13.527)	1.195
- Thuế nhà thầu	427	2.578	(2.972)	33
- Thuế môn bài	-	48	(48)	-
- Các loại phí, lệ phí khác	-	469	(469)	-
	420	34.966	(38.628)	(3.242)

Năm kết thúc ngày 31/12/2015	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.340	18.307	(20.691)	(1.044)
Thuế giá trị gia tăng	5	1.161	(1.037)	129
Thuế nhà đất	-	12	(12)	-
Các loại thuế khác				
- Thuế thu nhập cá nhân	664	12.002	(11.758)	908
- Thuế nhà thầu	29	1.722	(1.324)	427
- Thuế môn bài	-	43	(43)	-
- Các loại phí, lệ phí khác	-	379	(379)	-
	2.038	33.626	(35.244)	420

22. Vốn chủ sở hữu

(i) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính		Các quỹ khác		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.000.000	-	1	8	-	43.180	-	85.422	-	5.568	-	178.965	3.313.144			
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53.211	53.211			
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	7.411	-	14.821	-	1.344	-	(23.576)	-			
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.755)	(4.755)			
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(45.000)	(45.000)			
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.362)	-	-	(3.362)			
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.000.000	-	1	8	-	50.591	-	100.243	-	3.550	-	158.845	3.313.238			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.000.000	-	1	8	-	50.591	-	100.243	-	3.550	-	158.845	3.313.238			
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.685	2.685			
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	259	-	517	-	541	-	(1.317)	-			
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.332)	(4.332)			
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(943)	-	-	(943)			
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.000.000	-	1	8	-	50.850	-	100.760	-	3.148	-	155.881	3.310.648			

Các quỹ khác bao gồm Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị. Việc trích lập Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(ii) **Vốn điều lệ**

	31/12/2016 và 31/12/2015	
	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	300.000.000	3.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có quyền như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(iii) **Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 4 năm 2016, Đại Hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định không chia cổ tức cho các cổ đông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (2015: chia cổ tức bằng tiền mặt là 45 tỷ VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014).

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2016	2015
	Triệu VND	Triệu VND
Từ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	1.493.854	1.173.204
Từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	42.361	82.687
Từ các khoản đầu tư - chứng khoán nợ	425.779	471.219
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	9.681	5.524
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	21.474	5.456
	1.993.149	1.738.090

24. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Từ tiền gửi	1.388.219	1.203.206
Từ tiền vay	54.197	96.131
Từ phát hành giấy tờ có giá	923	117
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	187	1.003
	1.443.526	1.300.457

25. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	13.700	13.823
Dịch vụ ngân quỹ	6.508	2.387
Dịch vụ khác	2.240	1.384
	22.448	17.594

26. Chi phí hoạt động dịch vụ

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	12.240	9.893
Dịch vụ ngân quỹ	4.544	4.450
Dịch vụ khác	10.585	6.182
	27.369	20.525

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	126.449	161.985
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	41.639	116.042
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	84.810	45.943
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(109.104)	(136.770)
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(21.784)	(61.891)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(87.320)	(74.879)
	17.345	25.215

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	54.093	97.830
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.433)	(805)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán (Thuyết minh số 10)	2.003	(968)
	51.663	96.057

29. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		
Thu hồi các khoản nợ đã xóa	3.389	4.608
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	40.765	5.974
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	3.389	13.887
	47.543	24.469
<i>Chi phí hoạt động khác</i>		
Chi phí thuần cho hoạt động mua nợ	-	851
Chi thanh lý, nhượng bán đầu tư, góp vốn dài hạn	-	9.987
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.579	-
Chi phí khác	7.390	9.019
	9.969	19.857
	37.574	4.612

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ:		
▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	-	1.869
Phần chia sẻ lợi nhuận trong kỳ theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết	552	318
Thanh lý khoản đầu tư dài hạn khác	32.898	-
	33.450	2.187

31. Chi phí hoạt động

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	529	431
2. Chi phí cho nhân viên:	269.213	206.474
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	234.144	178.520
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	30.467	23.465
▪ Chi trợ cấp	1.560	1.307
▪ Chi phí khác	3.042	3.182
3. Chi về tài sản	161.193	133.683
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.325	35.664
▪ Chi phí khác	125.868	98.019
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	127.810	117.393
5. Nộp phí bảo hiểm tiền gửi khách hàng	18.440	14.208
6. Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản nội bảng khác	24.102	(36.715)
7. Khác	1.685	1.899
	602.972	437.373

32. Thuế thu nhập

(a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
1. Lợi nhuận trước thuế	12.092	71.518
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ thu nhập được miễn thuế:		
▪ Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần (i)	-	(1.869)
▪ Phần (lãi)/lỗ được hưởng từ công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	(552)	9.669
Lỗ thuế từ Ngân hàng trong năm (ii)	34.836	-
Cộng chi phí không được khấu trừ thuế	639	1.699
Trừ thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(40.765)	-
2. Thu nhập chịu thuế	6.250	81.017
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.250	17.824
▪ Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập từ hoạt động bất động sản	8.153	-
▪ Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	4	483
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.407	18.307
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(19.260)	(20.691)
▪ Điều chỉnh với số dư thuế thu nhập doanh nghiệp đầu năm	(1.044)	1.340
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cuối năm	(10.897)	(1.044)

- (i) Đây là phần thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần phát sinh trong năm.
- (ii) Ngân hàng không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Ngân hàng có thể sử dụng các lợi ích thuế của khoản mục này.

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng và công ty con là 20% (2015: 22%). Việc tính thuế thu nhập phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

33. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lãi sau thuế là 9.652 triệu VND (2015: 53.211 triệu VND) trừ đi khoản thực tế trích lập vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 300.000.000 cổ phiếu (2015: 300.000.000 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	2.685	53.211
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	(4.332)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.685	48.879

(*) Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm dựa vào lợi nhuận sau thuế của năm trước do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định. Tập đoàn chưa trích lập quỹ này cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vì chưa được Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016	2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	300.000.000	300.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
	<hr/>	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2016 VND	2015 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9	163

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	205.204	150.918
Tiền gửi tại NHNNVN	375.165	550.330
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	1.882.467	2.880.743
	<hr/>	<hr/>
	2.462.836	3.581.991
	<hr/>	<hr/>

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	150.046	134.239
Cam kết giao dịch hối đoái	17.464.386	1.689.159
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	181.498	103.940
Bảo lãnh thanh toán	47.443	28.568
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	120.877	59.972
Bảo lãnh dự thầu	11.776	11.417
Bảo lãnh khác	239.424	119.395
	<hr/>	<hr/>
	18.215.450	2.146.690
	<hr/>	<hr/>
Trừ: Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh số 18)	(40.877)	(23.706)
	<hr/>	<hr/>
	18.174.573	2.122.984
	<hr/>	<hr/>

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Tổng số nhân viên	1.487	1.228
Thu nhập của nhân viên		
1. Tổng lương và thưởng	234.144	178.520
2. Thu nhập khác	1.560	1.307
3. Tổng thu nhập (1+2)	235.704	179.827
Tiền lương và thưởng bình quân/tháng	13,1	12,1
Thu nhập bình quân/tháng	13,2	12,2

37. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt	205.204	-	205.204
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	375.165	-	375.165
Tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác	2.605.670	98.387	2.704.057
Cho vay khách hàng – gộp	20.994.294	-	20.994.294
Chứng khoán đầu tư – gộp	6.333.332	-	6.333.332
Góp vốn, đầu tư dài hạn	29.654	-	29.654
Tài sản cố định	335.285	-	335.285
Tài sản cố khác – gộp	1.748.930	-	1.748.930
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	210.991	-	210.991
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	3.706.878	-	3.706.878
Tiền gửi của khách hàng	24.610.095	-	24.610.095
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	16.838	-	16.838
Phát hành giấy tờ có giá	10	-	10
Các khoản nợ khác	529.387	-	529.387
Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp	18.215.450	-	18.215.450

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt	150.918	-	150.918
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	550.330	-	550.330
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.918.637	76.580	3.995.217
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5.158	-	5.158
Cho vay khách hàng – gộp	15.863.224	-	15.863.224
Chứng khoán đầu tư – gộp	7.105.576	-	7.105.576
Góp vốn, đầu tư dài hạn	62.204	-	62.204
Tài sản cố định	377.389	-	377.389
Tài sản cố khác – gộp	1.161.161	-	1.161.161
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	721.514	-	721.514
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	5.957.271	-	5.957.271
Tiền gửi của khách hàng	18.623.768	-	18.623.768
Phát hành giấy tờ có giá	15	-	15
Các khoản nợ khác	403.323	-	403.323
Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp	2.146.690	-	2.146.690

38. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
	Phải thu/(phải trả)	
Công ty liên kết		
Tiền gửi từ công ty liên kết	(7.426)	(47.051)
Lãi dự chi cho tiền gửi từ công ty liên kết	(35)	(281)
Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ của Ngân hàng		
Tiền gửi thanh toán	(5)	(1.982)
Bên liên quan khác		
Tiền gửi của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(73.377)	(19.648)
Tạm ứng cho nhân viên của Tập đoàn	43.897	4.841
<hr/>		
Giao dịch phát sinh trong năm	2016	2015
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty liên kết		
Tiền gửi từ công ty liên kết	162.000	341.000
Trả gốc và lãi phát sinh từ tiền gửi của công ty liên kết	202.052	311.491
Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ của Ngân hàng		
Chi phí lãi	1	21
Bên liên quan khác		
Thu nhập trả cho Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	17.029	16.225

39. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn đã thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Khối Quản lý Rủi ro (“KQLRR”) và phân chia chịu trách nhiệm như sau:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HDQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Tập đoàn.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với HDQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HDQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

KQLRR báo cáo công việc cho HDQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của Tập đoàn do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Tập đoàn đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Tập đoàn.

Tập đoàn kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Tập đoàn có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi khu vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ này có thể sửa đổi và cập nhật thường xuyên.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Tập đoàn ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá và các tài sản khác. Ban lãnh đạo Ngân hàng theo dõi giá trị của tài sản bảo đảm và yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm khi cần thiết, đồng thời cũng kiểm tra lại giá trị của tài sản bảo đảm khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng rủi ro tín dụng.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Tập đoàn.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	375.165	550.330
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.704.057	3.995.217
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	5.158
Cho vay khách hàng – gộp	20.994.294	15.863.224
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	4.130.039	4.075.657
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	2.181.472	3.008.098
Các tài sản tài chính khác – gộp	785.429	936.286
	31.170.456	28.433.970
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	150.046	134.239
Cam kết giao dịch hối đoái	17.464.386	1.689.159
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	181.498	103.940
Bảo lãnh khác	419.520	219.352
	18.215.450	2.146.690
	49.385.906	30.580.660

Phân tích tài sản bảo đảm đối với các tài sản tài chính và các khoản mục ngoại bảng tại ngày lập báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	375.165	375.165
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	2.704.057	2.704.057
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	17.436.851	3.557.443	20.994.294
Các khoản phải thu – gộp	-	260.675	260.675
Các khoản lãi, phí phải thu	323.418	201.336	524.754
Chứng khoán đầu tư (iii)			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	740.000	3.411.860	4.151.860
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	-	2.181.472	2.181.472
Các khoản mục ngoại bảng			
Bảo lãnh vay vốn	-	150.046	150.046
Cam kết giao dịch hối đoái	-	17.464.386	17.464.386
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	-	181.498	181.498
Bảo lãnh khác	-	419.520	419.520
	18.500.269	30.907.458	49.407.727

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	550.330	550.330
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	3.995.217	3.995.217
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	13.771.144	2.092.080	15.863.224
Các khoản phải thu – gộp	-	187.048	187.048
Các khoản lãi, phí phải thu	427.997	321.241	749.238
Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	5.158	5.158
Chứng khoán đầu tư (iii)			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	747.500	3.349.978	4.097.478
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	-	3.008.098	3.008.098
Các khoản mục ngoại bảng			
Bảo lãnh vay vốn	-	134.239	134.239
Cam kết giao dịch hối đoái	-	1.689.159	1.689.159
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	-	103.940	103.940
Bảo lãnh khác	-	219.352	219.352
	14.946.641	15.655.840	30.602.481

(i) **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) **Cho vay khách hàng**

Xem thuyết minh bên dưới về phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay khách hàng.

(iii) **Chứng khoán đầu tư**

Tập đoàn giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu các tổ chức tín dụng, trái phiếu của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán hay thị trường chứng khoán chưa niêm yết. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư này.

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	375.165	2.704.057	20.473.095	5.539.880	706.115	29.798.312
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	140.842	-	-	140.842
Bị suy giảm giá trị	-	-	380.357	771.631	79.314	1.231.302
Giá trị gộp	375.165	2.704.057	20.994.294	6.311.511	785.429	31.170.456
Dự phòng rủi ro	-	-	(181.669)	(63.968)	(79.314)	(324.951)
Giá trị ròng	375.165	2.704.057	20.812.625	6.247.543	706.115	30.845.505
Dự phòng rủi ro	-	-	(30.735)	(58.399)	(79.314)	(168.448)
Dự phòng cụ thể	-	-	(150.934)	(5.569)	-	(156.503)
Dự phòng chung	-	-	(181.669)	(63.968)	(79.314)	(324.951)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Tiền gửi tại NHNNVN	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	Các công cụ tài chính phái sinh	Cho vay khách hàng	Chứng khoán đầu tư	Các tài sản tài chính khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	550.330	3.995.217	5.158	15.688.842	6.252.893	856.972	27.349.412
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	111.794	-	-	111.794
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	62.588	830.862	79.314	972.764
Giá trị gộp	550.330	3.995.217	5.158	15.863.224	7.083.755	936.286	28.433.970
Dự phòng rủi ro	-	-	-	(122.972)	(58.029)	(55.212)	(236.213)
Giá trị ròng	550.330	3.995.217	5.158	15.740.252	7.025.726	881.074	28.197.757
Dự phòng rủi ro	-	-	-	(17.425)	(50.169)	(55.212)	(122.806)
Dự phòng cụ thể	-	-	-	(105.547)	(7.860)	-	(113.407)
Dự phòng chung	-	-	-	(122.972)	(58.029)	(55.212)	(236.213)

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – góp	84.393	7.764	20.836	27.849	27.849	140.842

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – góp	8.446	6.575	5.737	91.036	91.036	111.794

Các tài sản bảo đảm

Tập đoàn thường nhận tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay khách hàng. Chi tiết tài sản bảo đảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015 như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	17.979.915	14.627.950
Máy móc và thiết bị	3.569.708	2.479.628
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	8.093.922	6.942.563
Khác	1.072.875	1.448.269
	<hr/>	<hr/>
	30.716.420	25.498.410

Ngân hàng đánh giá lại định kỳ các tài sản bảo đảm này khi các khoản cho vay bị suy giảm giá trị hoặc khi phê duyệt hạn mức tín dụng mới cho khách hàng.

Đối với tài sản bảo đảm là cổ phiếu niêm yết, hàng quý Ngân hàng tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội để xác định giá tài sản bảo đảm. Giá trị tài sản bảo đảm sẽ là giá thấp hơn giữa giá được định giá lần đầu với giá thị trường. Đối với tài sản bảo đảm khác, Ngân hàng tiến hành định giá lại mỗi năm một lần.

Đối với các tài sản bảo đảm (i) có giá trị từ 50 tỷ đồng trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng, hoặc (ii) có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên, Ngân hàng sử dụng kết quả định giá bởi Phòng Thẩm Định tài sản của Ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, các khoản cho vay khách hàng có giá trị tài sản bảo đảm này không bị suy giảm giá trị.

(b) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một kỳ nhất định.

Tập đoàn thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Tập đoàn đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Tập đoàn giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Độ nhạy với lãi suất

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ phải trả khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng		Từ 1 đến 3 tháng		Từ trên 3 đến 6 tháng		Từ trên 6 đến 12 tháng		Từ trên 1 đến 5 năm		Tổng	
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	-	205.204	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	205.204
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	375.165	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	375.165
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.732.467	571.590	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.704.057
Cho vay khách hàng - gộp	521.199	-	1.358.929	2.154.247	2.174.446	-	-	-	-	-	-	-	-	20.994.294
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	793.452	50.140	-	-	-	-	-	200.000	2.114.908	4.505.531	8.165.034	1.232.891	6.333.332
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	29.654	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.654
Tài sản cố định	-	335.285	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	335.285
Tài sản có khác - gộp	79.314	1.669.616	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.748.930
	600.513	3.033.211	3.516.701	2.725.837	2.574.446	2.314.908	8.562.380	9.397.925	32.725.921					

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 Tiền gửi và vay các tổ chức
 tín dụng khác
 Tiền gửi của khách hàng
 Các công cụ tài chính phái sinh
 và các khoản nợ tài chính khác
 Phát hành giấy tờ có giá
 Các khoản nợ khác

	-	-	210.991	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	210.991
	-	-	3.153.978	552.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.706.878
	-	-	4.502.964	5.747.834	5.603.496	4.945.516	3.810.008	277	24.610.095					
	-	16.838	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.838
	-	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10
	-	529.387	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	529.387
	-	546.225	7.867.943	6.300.734	5.603.496	4.945.516	3.810.008	277	29.074.199					

**Mức chênh lệch cầm với lãi
suất nội bảng**

**Mức chênh lệch cầm với lãi
suất ngoại bảng**

**Mức chênh lệch cầm với lãi
suất nội, ngoại bảng**

	600.513	2.486.986	(4.351.242)	(3.574.897)	(3.029.050)	(2.630.608)	4.752.372	9.397.648	3.651.722					
	-	(751.064)	-	-	-	-	-	-	(751.064)					
	600.513	1.735.922	(4.351.242)	(3.574.897)	(3.029.050)	(2.630.608)	4.752.372	9.397.648	2.900.658					

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	150.918	-	-	-	-	-	-	150.918
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	550.330	-	-	-	-	-	550.330
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.600.743	1.244.474	50.000	100.000	-	-	3.995.217
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	5.158	-	-	-	-	-	-	5.158
Cho vay khách hàng - gộp	174.382	-	555.506	1.493.957	1.334.340	1.216.794	6.827.806	4.260.439	15.863.224
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	852.683	250.034	169.989	350.277	353.760	4.125.248	1.003.585	7.105.576
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	62.204	-	-	-	-	-	-	62.204
Tài sản cố định	-	377.389	-	-	-	-	-	-	377.389
Tài sản có khác - gộp	79.314	1.081.847	-	-	-	-	-	-	1.161.161
	253.696	2.530.199	3.956.613	2.908.420	1.734.617	1.670.554	10.953.054	5.264.024	29.271.177
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	721.514	-	-	-	-	-	721.514
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.706.640	1.100.631	50.000	100.000	-	-	5.957.271
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.912.190	5.080.461	3.462.261	2.539.434	629.422	-	18.623.768
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	14	1	-	-	-	-	15
Các khoản nợ khác	-	403.323	-	-	-	-	-	-	403.323
	-	403.323	12.340.358	6.181.092	3.512.262	2.639.434	629.422	-	25.705.891
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	253.696	2.126.876	(8.383.745)	(3.272.672)	(1.777.645)	(968.880)	10.323.632	5.264.024	3.565.286
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	(457.531)	-	-	-	-	-	-	(457.531)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	253.696	1.669.345	(8.383.745)	(3.272.672)	(1.777.645)	(968.880)	10.323.632	5.264.024	3.107.755

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	-	0,06%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,03%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	5,94%	5,65%	5,08%	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	1,55%	1,41%	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
▪ VND	12,44%	8,80%	8,93%	9,13%	10,38%	10,52%	10,04%
▪ Ngoại tệ	-	3,27%	3,31%	3,34%	3,06%	4,70%	4,07%
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	-	10,65%	-	-	12,58%	11,47%	6,74%
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN							
▪ VND	-	5,00%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	5,23%	5,41%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	1,60%	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	-	5,34%	5,44%	6,98%	6,91%	7,11%	7,15%
▪ Ngoại tệ	-	0,02%	0,92%	0,03%	0,00%	-	-
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	-	6,60%	-	-	-	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Từ trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	-	0,06%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,03%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	3,97%	6,58%	7,17%	7,00%	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,80%	1,35%	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
▪ VND	17,00%	9,89%	10,55%	10,46%	11,06%	10,98%	10,59%
▪ Ngoại tệ	-	4,88%	4,46%	5,05%	4,29%	5,37%	5,80%
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	-	12,10%	11,75%	12,07%	12,58%	9,29%	5,87%
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN							
▪ VND	-	5,00%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	4,25%	4,85%	7,28%	8,00%	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,40%	1,27%	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	-	1,00%	5,48%	6,67%	7,85%	8,18%	-
▪ Ngoại tệ	-	0,24%	0,76%	0,94%	0,95%	1,00%	-
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	-	7,40%	-	6,60%	-	-	-

(ii) **Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu**

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Phân tích độ nhạy

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường đối với công cụ vốn chủ sở hữu sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(iii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là loại rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam (VND), đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Tập đoàn lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Tập đoàn đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý dựa trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2016	31/12/2015
USD/VND	22.159	21.890
EUR/VND	23.901	23.050

Phân loại tài sản và nợ phải trả tài chính theo loại tiền đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND
Tiền mặt	53.849	745	16.287
Tiền gửi tại NHNNVN	84.157	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	550.646	14.444	5.339
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	310.226	-	-
Cho vay khách hàng - góp	897.521	-	-
Tài sản có khác	16.658	-	-
	1.913.057	15.189	21.626

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	166.192	-	-
Tiền gửi của khách hàng	1.003.916	3.256	19.603
Các khoản nợ khác	55	-	23
	1.170.163	3.256	19.626

Trạng thái tiền tệ nội bảng

	742.894	11.933	2.000
--	----------------	---------------	--------------

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

	102.640	(18.570)	-
--	----------------	-----------------	----------

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	845.534	(6.637)	2.000
--	----------------	----------------	--------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá định tất cả các yếu tố biến động khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, nếu USD mạnh hoặc yếu hơn so với VND khoảng 1%, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ tăng hoặc giảm tương ứng là 6.764 triệu VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản			
Tiền mặt			
Tiền gửi tại NHNNVN			
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
Cho vay khách hàng - gộp			
Tài sản có khác			

	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND
	27.039	1.435	8.742
	114.060	-	-
	1.297.606	569	12.759
	(25.198)	(59.930)	-
	770.060	-	-
	15.040	-	-
	2.198.607	(57.926)	21.501

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi của khách hàng			
Các khoản nợ khác			

	363.374	-	-
	1.428.988	4.646	9.017
	842	-	17

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	1.793.204	4.646	9.034
	405.403	(62.572)	12.467
	(263.608)	(59.930)	-
	141.795	(122.502)	12.467

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá định tất cả các yếu tố biến động khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, nếu USD mạnh hoặc yếu hơn so với VND 3%, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ tăng hoặc giảm tương ứng là 3.318 triệu VND.

(iv) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Tập đoàn có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Tập đoàn.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được tái tục và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

	Quá hạn						Tổng Triệu VND
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		Trong hạn		Từ trên 1 đến 5 năm		
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 12 tháng Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	205.204	-	-	-	205.204
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	375.165	-	-	-	375.165
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.732.467	571.590	400.000	-	2.704.057
Cho vay khách hàng – góp	266.604	254.595	1.358.930	2.154.247	4.289.354	8.165.033	20.994.294
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	71.961	-	200.000	4.828.480	6.333.332
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	29.654	29.654
Tài sản cố định	-	-	2.513	5.020	22.512	113.153	335.285
Tài sản có khác – góp	79.314	-	233.567	196.455	825.167	28.295	1.748.930
	345.918	254.595	3.979.807	2.927.312	5.737.033	9.647.960	32.725.921
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	210.991	-	-	-	210.991
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.153.978	552.900	-	-	3.706.878
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.502.964	5.747.834	10.549.012	277	24.610.095
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	16.838	-	-	-	16.838
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	-	-	10
Các khoản nợ khác	-	-	128.261	149.586	217.468	6	529.387
	-	-	8.013.042	6.450.320	10.766.480	283	29.074.199
Mức chênh lệch khảo ròng	345.918	254.595	(4.033.235)	(3.523.008)	(5.029.447)	9.647.677	3.651.722

	Quá hạn						Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015							
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	150.918	-	-	-	150.918
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	550.330	-	-	-	550.330
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.600.743	1.244.474	150.000	-	3.995.217
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	5.158	-	-	-	5.158
Cho vay khách hàng – góp	159.229	15.153	555.505	1.493.957	2.480.680	6.875.799	15.863.224
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	271.854	169.989	704.037	4.956.110	7.105.576
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	62.204
Tài sản cố định	-	-	3.164	6.274	27.406	119.755	377.389
Tài sản có khác – góp	79.314	-	86.739	156.214	541.255	246.957	1.161.161
	238.543	15.153	4.224.411	3.070.908	3.903.378	12.198.621	29.271.177
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	721.514	-	-	-	721.514
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.706.640	1.100.631	150.000	-	5.957.271
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.912.189	5.080.461	6.001.695	629.423	18.623.768
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	14	-	1	-	15
Các khoản nợ khác	-	-	128.687	128.585	132.783	13.268	403.323
	-	-	12.469.044	6.309.677	6.284.479	642.691	25.705.891
Mức chênh thanh khoản ròng	238.543	15.153	(8.244.633)	(3.238.769)	(2.381.101)	11.555.930	3.565.286

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất, như sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là tài sản/(nợ phải trả) tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Các công cụ tài chính phái sinh	(16.838)	(*)	5.158	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	375.165	375.165	550.330	550.330
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.704.057	(*)	3.995.217	(*)
▪ Cho vay khách hàng	20.812.625	(*)	15.740.252	(*)
▪ Các khoản phải thu khác	181.361	(*)	131.836	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải thu	524.754	(*)	749.238	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	658.811	660.991	404.884	442.472
▪ Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	1.531.228	(*)	2.423.024	(*)
▪ Trái phiếu khác	1.934.431	(*)	1.239.889	(*)
▪ Chứng khoán vốn	5.698	5.698	5.986	5.986
<i>Được phân loại là tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ	1.409.841	(*)	2.177.236	(*)
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	713.232	(*)	780.693	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	210.991	(*)	721.514	(*)
▪ Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	3.706.878	(*)	5.957.271	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	24.610.095	(*)	18.623.768	(*)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	10	(*)	15	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	468.883	(*)	370.804	(*)
▪ Các khoản nợ khác	52.849	(*)	31.055	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

40. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Tập đoàn được trình bày như sau:

	2016				
	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	4.805.643	313.555	408.754	(3.215.383)	2.312.569
1. Doanh thu lãi	4.492.324	311.127	405.081	(3.215.383)	1.993.149
▪ <i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	1.785.110	130.664	77.375	-	1.993.149
▪ <i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	2.707.214	180.463	327.706	(3.215.383)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	19.429	1.594	1.425	-	22.448
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	293.890	834	2.248	-	296.972
II. Chi phí	4.851.308	262.443	332.439	(3.215.383)	2.230.807
1. Chi phí lãi	4.155.792	221.414	281.703	(3.215.383)	1.443.526
▪ <i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	1.098.891	127.145	217.490	-	1.443.526
▪ <i>Chi phí lãi nội bộ</i>	3.056.901	94.269	64.213	(3.215.383)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.101	2.244	980	-	35.325
3. Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh	663.415	38.785	49.756	-	751.956
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	(45.665)	51.112	76.315	-	81.762
Chi phí dự phòng rủi ro	71.326	(1.920)	264	-	69.670
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	(116.991)	53.032	76.051	-	12.092
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Triệu VND					
III. Tài sản	29.155.929	1.782.314	1.446.604	-	32.384.847
1. Tiền mặt	164.817	21.026	19.361	-	205.204
2. Tài sản cố định	312.426	18.289	4.570	-	335.285
3. Tài sản khác	28.678.686	1.742.999	1.422.673	-	31.844.358
IV. Nợ phải trả	21.517.145	2.473.259	5.083.795	-	29.074.199
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	21.440.054	2.473.122	5.083.681	-	28.996.857
2. Nợ phải trả nội bộ	28.749	-	-	-	28.749
3. Nợ phải trả khác	48.342	137	114	-	48.593

	2015				
	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	2.434.170	144.089	250.348	(1.090.517)	1.738.090
▪ Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	1.605.411	77.023	55.656	-	1.738.090
▪ Doanh thu lãi nội bộ	828.759	67.066	194.692	(1.090.517)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	15.768	947	879	-	17.594
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	286.057	569	933	-	287.559
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(2.126.352)	(86.445)	(178.177)	1.090.517	(1.300.457)
▪ Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(1.040.295)	(82.015)	(178.147)	-	(1.300.457)
▪ Chi phí lãi nội bộ	(1.086.057)	(4.430)	(30)	1.090.517	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(31.795)	(2.507)	(1.362)	-	(35.664)
3. Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh	(514.108)	(32.208)	(35.407)	-	(581.723)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	63.741	24.445	37.214	-	125.400
Chi phí dự phòng rủi ro	(60.416)	1.835	4.699	-	(53.882)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	3.325	26.280	41.913	-	71.518

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
Triệu VND

III. Tài sản	26.860.669	1.082.287	1.076.210	(37)	29.019.129
1. Tiền mặt	119.413	18.195	13.310	-	150.918
2. Tài sản cố định	341.052	33.082	3.255	-	377.389
3. Tài sản khác	26.400.204	1.031.010	1.059.645	(37)	28.490.822
IV. Nợ phải trả	20.830.369	1.497.949	3.377.610	(37)	25.705.891
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	20.798.105	1.497.754	3.377.550	(37)	25.673.372
2. Nợ phải trả nội bộ	26.568	-	-	-	26.568
3. Nợ phải trả khác	5.696	195	60	-	5.951

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Thông tin báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Lĩnh vực ngân hàng Triệu VND	Lĩnh vực quản lý nợ và tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	9.591	6.464	(3.963)	12.092
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Tài sản bộ phận	32.887.908	536.729	(1.039.790)	32.384.847
Nợ phải trả bộ phận	29.609.710	5.333	(540.844)	29.074.199
<hr/>				
	Lĩnh vực ngân hàng Triệu VND	Lĩnh vực quản lý nợ và tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế thu nhập	54.709	70.523	(53.714)	71.518
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Tài sản bộ phận	29.589.929	603.399	(1.174.199)	29.019.129
Nợ phải trả bộ phận	26.307.890	72.702	(674.701)	25.705.891
<hr/>				

41. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Bao gồm trong các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các khoản cho vay một số khách hàng với số tiền là 647.400 triệu VND (31/12/2015: 693.400 triệu VND) được ghi nhận chưa phù hợp với bản chất của các khoản cho vay này. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua quá trình thanh tra tại Ngân hàng đã yêu cầu Ngân hàng phải có biện pháp thu hồi và ghi nhận các khoản cho vay này theo đúng bản chất trước ngày 30 tháng 9 năm 2017. Vào ngày 25 tháng 4 năm 2017, Ngân hàng đã bán các khoản cho vay này cho VAMC để nhận lấy trái phiếu đặc biệt với mệnh giá bằng số tiền nêu trên.

42. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Trong vòng một năm	88.799	54.750
Trong vòng hai đến năm năm	251.383	135.555
Trên năm năm	16.258	6.902
	356.440	197.207

43. Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có cam kết sẽ đặt cọc thêm 400 tỷ VND và thanh toán tiền thuê 400 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa Ốc Phương Nam 3A-2 liên quan đến tiền thuê văn phòng của dự án Viet Capital Center (Thuyết minh số 14) theo tiến độ (31/12/2015: không có) như sau:

	31/12/2016 Triệu VND
Trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng	400.000
Nhận được biên bản nghiệm thu phần móng	150.000
Bàn giao mặt bằng	250.000
	800.000

44. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt vào ngày 25 tháng 4 năm 2017.

Người lập  Lý Công Nha Kế toán trưởng	Người kiểm soát  Phạm Anh Tú Phó Tổng Giám đốc	Người đại diện theo pháp luật  Ngô Quang Trung Tổng Giám đốc
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

